T & DST Series

các Model máy SMC	Đơn vị	350T	350DST	1000T	1000DST	2000T	2000DST	3000T	3000DST	3000DSTL	5000T	5000DST
Thông số kỹ thuật												
Kẹp di chuyển		nghiêng	nghiêng	nghiêng	nghiêng	nghiêng	nghiêng	nghiêng	nghiêng	nghiêng	nghiêng	nghiêng
Dung tích / kích thước chai	ml	đến 500	đến 500	đến 1000	đến 1000	đến 2000	đến 2000	đến 3000	đến 3000	đến 3000	đến 5000	đến 5000
Lực kẹp	kN	14	14	16	16	25	25	40	40	40	120	120
Áp lực hoạt động	bar	80	80	80	80	80	80	80	80	80	100	100
Kích thước khuôn (W x L x T)	mm	240 x 170 x 80	240 x 170 x 80	280 x 260 x 120	280 x 260 x 120	300 x 320 x 160	300 x 320 x 160	360 x 350 x 200	360 x 350 x 200	440 x 300 x 160	480 x 420 x 260	480 x 420 x 260
Khoảng mở (Min/Max)	mm	75/225	75/225	115/300	115/300	155/355	155/355	190/445	190/445	155/355	240/540	240/540
Chu kỳ làm nguội	sec	3	5	3.5	5.5	4	6	4	6	6	6	8
Khoảng cách tâm của đầu Die Head (CD)												
2 sản phẩm	mm	85	85	85	85	120	120	120	140	140	160	160
3 sản phẩm	mm	70	70	85	85	85	85	100	100	120	120	120
4 sản phẩm	mm	-	-	60	60	65	65	85	85	100	100	100
6 sản phẩm	mm	-	-	-	-	-	-	-	-	65	65	65
Hệ thống đùn với thiết bị Inverter												
Đường kính trục vít	mm	38	45	45	52	52	60	60	70	80	70	90
Tỉ lệ dài/đường kính	L/D	24	24	24	24	24	24	24	24	24	24	24
Số khu vực làm nóng	No.	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	5
Tốc độ trục vít (Max)	rpm	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75
Hệ thống thủy lực												
Dung tích thùng dầu (Inv/Hyd motor)	litre	110/110	200/200	180/200	170/300	170/300	170/400	250/400	250/400	200/380	180/400	300/400
Bộ tích trữ	litre	4	4	4	4	4	10	10	20	20	20	20
Năng lượng tiêu thụ (thiết bị biến tần)												
Môtơ điện trục vít	kW	11	15	15	18.5	18.5	22	22	30	45	30	45
Nguồn chính thiết bị	kW	4	4	7.5	7.5	7.5	7.5	7.5	7.5	7.5	15	18.5
Ống nhiệt	kW	4.8	6	5.2	10.8	6.6	9.6	9.6	10.8	15.6	10.8	15.6
Công suất nhiệt (Max)	kW	6	7.2	7.8	10	10.5	11	10	11	16.5	11	18.2
Tổng tải tiêu thụ	kW	21.3	26.5	30.6	36.3	36.8	40.8	40.5	49.9	70.4	59.5	81.7
Điện năng tiêu thụ trung bình*	kW	11.5	14.2	16.7	19.8	20.1	22.1	21.9	26.5	37.3	35.7	49.1
Ước tính năng lượng tiêu thụ*	kW	6.09	12.86	8.95	10.4	14.88	14.88	15.66	15.83	23.77	24.22	43.63
Lượng khí tiêu thụ trung bình	NL/min	500	800	900	1400	1100	1650	1400	2250	2500	1500	2500
Lượng khí tiêu thụ yêu cầu(Min)	bar	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
Áp lực hệ thống làm mát	bar	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3
Thủy lực hệ thống làm mát*	kcal/hr	4000	5200	5600	5600	6000	7200	7200	8500	8500	11050	13600
Kích thước máy												
Chiều rộng máy*	mm	1085	1810	1280	2075	1400	2225	1630	2510	2900	1827	3110
Chiều dài máy*	mm	2105	2350	2850	2900	3055	3055	3270	3300	3565	3750	3875
Chiều cao máy*	mm	2000	2000	2200	2330	2400	2400	2400	2600	2600	3000	3000
Trọng lượng máy*	kg	4100	4800	7600	8500	8000	9400	9000	11500	12000	10000	14000

Lưu ý : * chỉ là giá trị ước tính

Technical Data
www.Alpha3D.com
CTY TNHH AN LẠC PHÁT (ALPHAC9)